TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỘ ĐỨC** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ - ST
Ngày 10/7/2019.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Đinh Công Thuyên;
2/ Ông Phan Trương Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Thành là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10/7/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2019/TLST – HNGĐ, ngày 26 tháng 02 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐXXST- HNGĐ, ngày 04/6/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐST- HNGĐ, ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T
Địa chỉ: Khối 2, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn P
Địa chỉ: Thôn 4, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/02/2019; Các lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Chị và anh Trương Văn P kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh P có mối quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải vã, sống không hạnh phúc, anh P không có trách nhiệm với chị và con, từ năm 2017 đến nay vợ chồng chị không sống chung với nhau. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trương Văn P.

Về con chung: Chị và anh P có 01 con chung tên Trương Văn L, sinh ngày 25/8/2016. Hiện con đang ở với chị, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung; nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/3/2019 anh Trương Văn P trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Thu T kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, quá trình chung sống vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì. Vì vậy, chị T yêu cầu ly hôn anh, anh không đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung như chị T trình bày nếu chị T cương quyết ly hôn thì khi ly hôn, anh P yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Trương Văn L, sinh ngày 25/8/2016 và không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung; nợ chung: Không có.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn thực hiện không đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn anh P; về con chung: Giao con chung Trương Văn L, sinh ngày 25/8/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 1.000.000đ/tháng; về tài sản chung, nợ chung: Không có. Ngoài ra, đương sự còn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn là anh Trương Văn P các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 175 và Khoản 3 Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh P không có mặt theo Thông báo và Giấy triệu tập của Tòa. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh P.

Mặc dù, anh P biết Tòa án đang giải quyết vụ án dân sự ly hôn, tranh chấp về nuôi con mà anh là bị đơn, Tòa án đang giải quyết vụ án nhưng anh P bỏ đi, không có mặt tại địa phương, anh không thông báo cho Tòa án biết về việc thay

đổi địa chỉ nơi cư trú và địa chỉ nơi cư trú mới, đồng thời không thực hiện nghĩa vụ chứng minh... Do đó, anh P phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Trương Văn P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2015 tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh P là hợp pháp.

Chị T cho rằng, sau kết hôn giữa chị và anh P phát sinh rất nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh P có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vả nhau, thực tế chị và anh P đã ly thân từ năm 2017 đến nay nên chị T yêu cầu được ly hôn anh P. Anh P cho rằng, cuộc sống hôn nhân giữa anh và chị T không có mâu thuẫn nên chị T yêu cầu ly hôn anh, anh không đồng ý.

HĐXX xét thấy: Cuộc sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc cho anh chị, mục đích của hôn nhân không đạt được, anh P là người không có trách nhiệm... điều này thể hiện qua việc từ khi chị T sinh con đến nay anh không quan tâm gì đến vợ con, mặt khác theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau ...". Nhưng chị T và anh P đã không sống chung với nhau hơn 3 năm nay, không ai quan tâm đến ai. Mặc dù, anh P không đồng ý ly hôn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập anh nhiều lần để hòa giải cho vợ chồng anh đoàn tụ về chung sống nhưng anh P không đến Tòa, điều này chứng tỏ anh P không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ vợ chồng mà có ý bỏ mặc. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh P có một con chung tên Trương Văn L, sinh ngày 25/8/2016. Khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh P cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000đ. Anh P cũng có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con.

HĐXX xét thấy, nguyện vọng được nuôi con của chị T, anh P là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên, để giao con cho ai nuôi cần phải xem xét trên sự phát triển về mọi mặt của con. Chị T đang nuôi con ổn định, cháu L còn nhỏ (dưới 36 tuổi) nên cần sự chăm sóc của người mẹ, hơn nữa từ ngày chị T sinh con đến nay anh P không quan tâm đến con cả về tinh thần lẫn vật chất, nếu giao con cho anh nuôi thì không đảm bảo. Vì vậy, nguyện vọng xin nuôi con của chị T là có căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị T yêu cầu anh P cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000đ. Theo Khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con". Anh P hiện làm thợ may, có thu nhập ổn định, vì vậy yêu cầu của chị T là có căn cứ thực tế và phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận, theo đó anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung Trương Văn L, sinh ngày 25/8/2016 mỗi tháng 1.000.000đ. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng tính từ ngày 10/7/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi

[2.3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[2.4] Nợ chung: Không có.

[2.5] Về án phí: Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Khoản 5 và Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Chị T và anh P mỗi người phải chịu 300.000đ.

Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 227, 228, 235, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 110 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T. Chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn anh Trương Văn P.

[2] Về con chung: Giao con chung Trương Văn L, sinh ngày 25/8/2016 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Anh Trương Văn P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Trương Văn L, sinh ngày 25/8/2016 mỗi tháng 1.000.000đ. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng tính từ ngày 10/7/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi có lý do chính đáng, một trong hai bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0003838, ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Quảng Ngãi nên được khấu trừ xong.

Anh Trương Văn P phải chịu tiền án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 10/7/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 06, 07 và 09 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Vân

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đinh Công Thuyên **Phan Trường Chinh** **Nguyễn Thị Bích Vân**

Nơi nhận**:**
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà